

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình**

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax:
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét:
    - Có
    - Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có
    - Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét:
    - Có
    - Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Nguyệt*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một số 5200213597 ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc	
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Mai Thanh Hải**  
Giám đốc

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ này về các vấn đề sau:

- Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông My Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 16.300 triệu VND. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán hết nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 30/06/2024 là 16.300 triệu VND.
- Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 200.231 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn thanh toán là 2,898 triệu VND; lỗ lũy kế là 36.162 triệu VND, tương ứng với 13,63% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>194.344.492.243</b>	<b>146.972.042.905</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.824.619.547	556.183.485
111	1. Tiền		2.824.619.547	556.183.485
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.290.061.973	84.327.076.714
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	36.967.164.844	46.385.881.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	72.719.377.407	56.789.630.066
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.415.864.404	2.492.355.313
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.910.536.320)	(21.438.982.275)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	93.696.135.313	60.861.806.066
141	1. Hàng tồn kho		93.696.135.313	60.861.806.066
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.533.675.410	1.226.976.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.585.818.206	165.561.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.237.532.519	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	710.324.685	1.061.415.110
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>433.459.141.611</b>	<b>445.735.583.871</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		752.007.661	676.832.085
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	752.007.661	676.832.085
220	II. Tài sản cố định		316.581.058.951	335.397.842.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	314.400.505.056	333.050.890.735
222	- Nguyên giá		1.158.542.216.739	1.151.174.698.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(844.141.711.683)	(818.123.807.485)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.180.553.895	2.346.951.589
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.283.783.868)	(5.117.386.174)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.108.915.308	3.275.963.486
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.263.903.389)	(5.096.855.211)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	16.122.050.793	405.870.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.122.050.793	405.870.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	80.233.196.158	81.580.298.432
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	102.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.522.803.842)	(21.175.701.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.661.912.740	24.398.777.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16.661.912.740	24.398.777.544
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>627.803.633.854</b>	<b>592.707.626.776</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>398.665.644.252</b>	<b>376.024.571.880</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>394.575.720.082</b>	<b>370.840.214.570</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	51.889.929.909	56.494.123.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.189.000	1.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.052.764.324	7.754.665.569
314	4. Phải trả người lao động		7.165.937.033	9.631.070.037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	765.582.403	761.013.492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.740.812.938	5.437.072.190
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	317.959.504.475	290.761.080.328
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9.000.000.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.089.924.170</b>	<b>5.184.357.310</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.321.584.000	4.428.784.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	768.340.170	755.573.310
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>229.137.989.602</b>	<b>216.683.054.896</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>229.137.989.602</b>	<b>216.683.054.896</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.162.010.398)	(48.616.945.104)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(48.616.945.104)	(56.090.199.497)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		12.454.934.706	7.473.254.393
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>627.803.633.854</b>	<b>592.707.626.776</b>

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thanh Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	380.887.410.147	383.232.034.090
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		380.887.410.147	383.232.034.090
11	4. Giá vốn hàng bán	25	350.765.934.309	370.472.515.794
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.121.475.838	12.759.518.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		12.738.822	10.468.052
22	7. Chi phí tài chính	26	12.189.198.058	13.739.939.803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.842.095.784	14.570.518.123
25	8. Chi phí bán hàng	27	37.127.149	224.543.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.035.240.793	174.087.789
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.872.648.660	(1.368.584.831)
31	11. Thu nhập khác	29	43.262.510	1.700.000
32	12. Chi phí khác	30	336.050.556	647.336
40	13. Lợi nhuận khác		(292.788.046)	1.052.664
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.579.860.614	(1.367.532.167)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.124.925.908	279.290.168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.454.934.706</u>	<u>(1.646.822.335)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	469	(62)

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.579.860.614	(1.367.532.167)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45.019.121.125	47.633.231.772
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.351.350.070	26.271.088.922
03	- Các khoản dự phòng		7.831.423.179	6.792.015.483
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.255.265)	173.057
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(492.643)	(563.813)
06	- Chi phí lãi vay		10.842.095.784	14.570.518.123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.598.981.739	46.265.699.605
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.502.752.974)	31.999.518.804
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32.834.329.247)	(11.245.449.885)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.265.603.842)	75.027.290
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.316.608.128	7.201.953.855
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.842.728.211)	(14.602.920.473)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.321.608.274)	(2.253.562.095)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(32.556.834.463)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(851.432.681)	24.883.432.638
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.977.103.312)	(2.860.779.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.530.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.530.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.534.500.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		492.643	563.813
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.976.610.669)	(33.394.715.278)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		424.634.487.610	377.744.477.585
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(398.543.263.463)	(369.479.582.249)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.091.224.147	8.264.895.336
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.263.180.797	(246.387.304)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		556.183.485	866.872.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.255.265	(173.057)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.824.619.547</u>	<u>620.312.316</u>

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thanh Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một số 5200213597 ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 VND; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 328 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 30/06/2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 200.231 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn chưa thanh toán là 2.898 triệu VND; Khoản lỗ lũy kế là 35.162 triệu VND bằng 13,63% vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty. Do giá đầu vào nguyên vật liệu của than trên thị trường giảm, đồng thời do gia tăng ở dịch vụ cho thuê nhân công và máy móc nên dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

- Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Mông Sơn được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Đối với mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 03 năm
- Chi phí trả trước về tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng với thông báo tiền thuê.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.533.019.926	196.461.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	291.599.621	359.722.016
	<u>2.824.619.547</u>	<u>556.183.485</u>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.377.315.785)	24.756.000.000	(20.636.215.457)
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000	(2.145.488.057)	78.000.000.000	(539.486.111)
	<u>102.756.000.000</u>	<u>(22.522.803.842)</u>	<u>102.756.000.000</u>	<u>(21.175.701.568)</u>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 chưa được soát xét.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	40,00%	40,00%	Nghiền xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>36.304.480.919</b>	<b>(16.300.000.000)</b>	<b>45.702.673.247</b>	<b>(19.300.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	5.923.242.947	-	6.298.238.267	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	6.649.308.044	-	20.104.434.980	-
- Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	3.700.000.000	(3.700.000.000)	4.700.000.000	(4.700.000.000)
- Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	7.300.000.000	(7.300.000.000)	8.300.000.000	(8.300.000.000)
- Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	5.300.000.000	(5.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	7.431.929.928	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>662.683.925</b>	<b>(471.554.045)</b>	<b>683.208.725</b>	<b>-</b>
- Các khách hàng khác	662.683.925	(471.554.045)	683.208.725	-
	<b>36.967.164.844</b>	<b>(16.771.554.045)</b>	<b>46.385.881.972</b>	<b>(19.300.000.000)</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>69.320.255.560</b>	<b>-</b>	<b>54.579.396.044</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	69.320.255.560	-	54.579.396.044	-
<b>Bên khác</b>	<b>3.399.121.847</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>2.210.234.022</b>	<b>(580.000.000)</b>
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.399.121.847	(580.000.000)	2.210.234.022	(580.000.000)
	<b>72.719.377.407</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>56.789.630.066</b>	<b>(580.000.000)</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động về tạm ứng	114.334.771	-	71.702.720	-
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ Hợp Minh	434.236.719	-	434.236.719	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
- Tiền thuế VAT chưa được khấu trừ	278.242.132	-	392.143.714	-
- Phải thu khác	30.068.507	-	35.289.885	-
	<b>2.415.864.404</b>	<b>(1.558.982.275)</b>	<b>2.492.355.313</b>	<b>(1.558.982.275)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ đá	752.007.661	-	676.832.085	-
	<b>752.007.661</b>	<b>-</b>	<b>676.832.085</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
	<b>1.558.982.275</b>	<b>(1.558.982.275)</b>	<b>1.558.982.275</b>	<b>(1.558.982.275)</b>

(\* ) Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 VND về cho vay nguyên vật liệu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại thời điểm 30/06/2024.

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>+ Phải thu khách hàng</b>	<b>17.421.560.970</b>	<b>650.006.925</b>	<b>19.950.006.925</b>	<b>650.006.925</b>
Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	3.700.000.000	-	4.700.000.000	-
Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	7.300.000.000	-	8.300.000.000	-
Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	5.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	780.451.376	308.897.331	308.897.331	308.897.331
<b>+ Trả trước cho người bán</b>	<b>894.511.092</b>	<b>314.511.092</b>	<b>894.511.092</b>	<b>314.511.092</b>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Các đối tượng khác	314.511.092	314.511.092	314.511.092	314.511.092
<b>+ Phải thu khác</b>	<b>1.854.750.602</b>	<b>295.768.327</b>	<b>1.854.750.602</b>	<b>295.768.327</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	<b>20.170.822.664</b>	<b>1.260.286.344</b>	<b>22.699.268.619</b>	<b>1.260.286.344</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.292.179.179	-	28.651.424.759	-
- Công cụ, dụng cụ	11.700.274.993	-	12.329.436.899	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.209.390.157	-	2.482.239.965	-
Chi phí công trình thủy điện Tân Lĩnh (*)	4.065.059.331	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Clinker	2.144.330.826	-	2.482.239.965	-
- Thành phẩm	58.494.290.984	-	17.398.704.443	-
	<b>93.696.135.313</b>	<b>-</b>	<b>60.861.806.066</b>	<b>-</b>

**(\*) Công trình thủy điện Tân Lĩnh**

- Địa điểm xây dựng: giáp ranh giữa 2 xã Việt Tiến (huyện Bào Yên) và xã Minh Chuẩn (huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái);
- Công việc thực hiện: Gia công, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công công trình thủy điện Tân Lĩnh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc;
- Giá trị hợp đồng: 55.657.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai thực hiện hợp đồng từ ngày 15/01/2024 và dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: Đang tiếp tục thực hiện.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án khai thác khoáng sản tại mỏ đá Bản Thảm 2	498.789.260	405.870.000
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định (*)	15.623.261.533	-
	<b>16.122.050.793</b>	<b>405.870.000</b>

(\*) Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí vật tư sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung đã phát sinh lũy kế đến ngày 30/06/2024. Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn vào thời điểm cuối năm 2024 (Xem thuyết minh số 21).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	445.573.618.579	652.700.580.059	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.174.698.220
- Mua trong kỳ	-	1.349.000.000	6.018.518.519	-	7.367.518.519
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.573.618.579</b>	<b>654.049.580.059</b>	<b>57.477.173.631</b>	<b>1.441.844.470</b>	<b>1.158.542.216.739</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	279.205.828.968	499.044.696.421	38.442.295.362	1.430.986.734	818.123.807.485
- Khấu hao trong kỳ	9.134.433.846	15.112.658.100	1.764.147.098	6.665.154	26.017.904.198
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>288.340.262.814</b>	<b>514.157.354.521</b>	<b>40.206.442.460</b>	<b>1.437.651.888</b>	<b>844.141.711.683</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	166.367.789.611	153.655.883.638	13.016.359.750	10.857.736	333.050.890.735
Tại ngày cuối kỳ	<b>157.233.355.765</b>	<b>139.892.225.538</b>	<b>17.270.731.171</b>	<b>4.192.582</b>	<b>314.400.505.056</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 302.621.653.416 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.730.111.177 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.756.486.174	360.900.000	5.117.386.174
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
Số dư cuối kỳ	4.922.883.868	360.900.000	5.283.783.868
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.346.951.589	-	2.346.951.589
Tại ngày cuối kỳ	2.180.553.895	-	2.180.553.895

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND.

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 VND; Khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 5.263.903.389 VND, trong đó: Khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 VND.

Tại ngày 30/06/2024, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 22.800.000 VND (06 tháng đầu năm 2023 là 29.700.000 VND).

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê đất	432.375.468	-
- Quyền khai thác khoáng sản năm 2024	1.023.549.998	-
- Chi phí khác	129.892.740	165.561.530
	<b>1.585.818.206</b>	<b>165.561.530</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	13.500.000.000	21.000.000.000
- Chi phí sửa chữa đường (**)	2.494.697.739	3.118.372.172
- Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	240.404.041	-
- Các khoản khác	426.810.960	280.405.372
	<b>16.661.912.740</b>	<b>24.398.777.544</b>

(\*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

(\*\*) Chi phí sửa chữa đoạn đường từ Km10 đến nhà máy theo Công văn đề nghị số 899/UBND-DA ngày 31/03/2023 của UBND huyện Yên Bình về việc tổ chức triển khai thực hiện hạng mục nền đường, mặt đường thuộc công trình "Cải tạo đường từ Km10 đến nhà máy Xi măng Yên Bình, huyện Yên Bình".

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	288.546.680.328	288.546.680.328	424.634.487.610	397.436.063.463	315.745.104.475	315.745.104.475
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	244.574.244.621	244.574.244.621	381.694.268.388	350.003.627.756	276.264.885.253	276.264.885.253
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái	43.972.435.707	43.972.435.707	42.940.219.222	47.432.435.707	39.480.219.222	39.480.219.222
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	<b>290.761.080.328</b>	<b>290.761.080.328</b>	<b>425.741.687.610</b>	<b>398.543.263.463</b>	<b>317.959.504.475</b>	<b>317.959.504.475</b>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.643.184.000	6.643.184.000	-	1.107.200.000	5.535.984.000	5.535.984.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	6.643.184.000	6.643.184.000	-	1.107.200.000	5.535.984.000	5.535.984.000
	<b>6.643.184.000</b>	<b>6.643.184.000</b>	<b>-</b>	<b>1.107.200.000</b>	<b>5.535.984.000</b>	<b>5.535.984.000</b>
	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(1.107.200.000)	(1.107.200.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>4.428.784.000</b>	<b>4.428.784.000</b>			<b>3.321.584.000</b>	<b>3.321.584.000</b>

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

**Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	VND	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thuê chấp quyền thuê tài sản	276.264.885.253	244.574.244.621
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái	VND	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Các tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê chấp số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung trong năm 2023, 2024	39.480.219.222	43.972.435.707

**315.745.104.475**      **288.546.680.328**

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

**Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
- + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 11.071.984.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2024 là: 5.535.984.000 VND. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>15.825.998.042</b>	<b>15.825.998.042</b>	<b>17.903.982.354</b>	<b>17.903.982.354</b>
- Công ty Cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	1.017.422.240	1.017.422.240	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	12.716.285.999	12.716.285.999	13.407.746.439	13.407.746.439
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	-	-	53.743.176	53.743.176
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	2.092.289.803	2.092.289.803	4.442.492.739	4.442.492.739
<b>Bên khác</b>	<b>36.063.931.867</b>	<b>36.063.931.867</b>	<b>38.590.141.600</b>	<b>38.590.141.600</b>
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.756.268.782	3.756.268.782	5.293.940.151	5.293.940.151
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây Bắc	2.399.943.000	2.399.943.000	2.399.943.000	2.399.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	7.900.190.522	7.900.190.522	11.088.233.774	11.088.233.774
- Đối tượng khác	22.007.529.563	22.007.529.563	19.808.024.675	19.808.024.675
	<b>51.889.929.909</b>	<b>51.889.929.909</b>	<b>56.494.123.954</b>	<b>56.494.123.954</b>
<b>Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	<b>2.898.547.168</b>	<b>2.898.547.168</b>	<b>2.898.547.168</b>	<b>2.898.547.168</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.189.000</b>	<b>1.189.000</b>
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THT Hải Dương	1.189.000	1.189.000
	<b>1.189.000</b>	<b>1.189.000</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.310.548.171	2.714.017.091	6.024.565.262	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	409.920.004	409.920.004	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.313.118.274	2.124.925.908	3.321.608.274	-	2.116.435.908
- Thuế thu nhập cá nhân	780.394.232	-	70.069.547	-	710.324.685	-
- Thuế tài nguyên	-	196.124.155	2.324.081.766	2.039.466.913	-	480.739.008
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	281.020.878	-	864.750.934	303.632.952	-	280.097.104
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	2.047.100.000	1.023.550.000	-	1.023.550.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	241.434.106	2.017.066.649	1.799.999.314	-	458.501.441
	<b>1.061.415.110</b>	<b>7.754.665.569</b>	<b>12.574.931.899</b>	<b>14.925.742.719</b>	<b>710.324.685</b>	<b>5.052.764.324</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	355.526.957	356.159.384
- Chi phí phải trả khác	410.055.446	404.854.108
	<b>765.582.403</b>	<b>761.013.492</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.152.604.749	2.014.937.579
- Bảo hiểm xã hội	330.980.122	-
- Bảo hiểm y tế	36.217.097	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.959.243	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.051.727	3.422.134.611
	<b>2.740.812.938</b>	<b>5.437.072.190</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn (*)	9.000.000.000	-
	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	768.340.170	755.573.310
	<b>768.340.170</b>	<b>755.573.310</b>

(\*) Đây là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2024 do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đang được tập hợp tại khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10) tại thời điểm cuối năm 2024.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lỗ trong kỳ trước	-	(1.646.822.335)	(1.646.822.335)
Số dư cuối kỳ trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(57.737.021.832)</b>	<b>207.562.978.168</b>
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896
Lãi trong kỳ này	-	12.454.934.706	12.454.934.706
Số dư cuối kỳ này	<b>265.300.000.000</b>	<b>(36.162.010.398)</b>	<b>229.137.989.602</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86	172.081.260.000	64,86
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29	40.560.000.000	15,29
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85	52.658.740.000	19,85
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	360.000.000	360.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	180.000.000	360.000.000
- Trên 5 năm	-	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Khu đất tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	312.947,6 m <sup>2</sup>	Từ ngày 22/06/2007 đến ngày 22/06/2057	Làm xưởng đập đá làm nguồn nguyên liệu
Khu đất tại tổ 3 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	353.685,5 m <sup>2</sup>	Từ ngày 13/07/2005 đến ngày 13/07/2035	Xây dựng nhà máy
Khu đất tại tổ 3 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	35.007,45 m <sup>2</sup>	Từ ngày 15/01/2005 đến ngày 15/01/2035	Xây dựng văn phòng, nhà ở cán bộ công nhân viên
Khu đất tại thôn Làng mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	47.308,1 m <sup>2</sup>	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 10/8/2035	Sản xuất kinh doanh
Khu đất tại thôn Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	3.842,2 m <sup>2</sup>	Từ ngày 20/10/2007 đến ngày 10/8/2035	Sản xuất kinh doanh

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	8.729,09	8.718,90

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mỏ INCODEMI	52.660.000	52.660.000
- Trung tâm Nghiên cứu Thực hiện Khai thác mỏ	9.660.000	9.660.000
	<b>433.863.815</b>	<b>433.863.815</b>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.741.462.645	4.797.855.965
Doanh thu thành phẩm	369.397.943.834	373.193.392.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.748.003.668	853.336.362
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.387.449.727
	<b>380.887.410.147</b>	<b>383.232.034.090</b>
	<b>380.817.027.553</b>	<b>381.979.974.345</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.383.755.428	4.478.239.903
Giá vốn của thành phẩm đã bán	342.009.793.681	361.472.724.023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	372.385.200	321.551.868
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	4.200.000.000
	<b>350.765.934.309</b>	<b>370.472.515.794</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.842.095.784	14.570.518.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	173.057
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.347.102.274	(830.751.377)
	<b>12.189.198.058</b>	<b>13.739.939.803</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.127.149	224.543.587
	<b>37.127.149</b>	<b>224.543.587</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.056.017	172.754.254
Chi phí nhân công	3.355.709.950	2.873.147.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.779.340	312.779.340
Hoàn nhập dự phòng	(2.528.445.955)	(4.390.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.041.019	635.939.802
Chi phí khác bằng tiền	1.197.100.422	566.467.029
	<b>3.035.240.793</b>	<b>174.087.789</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền phạt thu được	24.950.000	1.700.000
Thu nhập khác	18.312.510	-
	<b>43.262.510</b>	<b>1.700.000</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	247.805.556	647.336
Chi phí khác	88.245.000	-
	<b>336.050.556</b>	<b>647.336</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.579.860.614	(1.367.532.167)
Các khoản điều chỉnh tăng	850.054.601	2.763.983.009
- Chi phí không hợp lệ	850.054.601	2.763.983.009
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.805.285.673)	-
- Chuyển chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước	(4.805.285.673)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.624.629.542	1.396.450.842
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.124.925.908</b>	<b>279.290.168</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.313.118.274	2.250.126.095
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.321.608.274)	(2.253.562.095)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.116.435.908</b>	<b>275.854.168</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.454.934.706	(1.646.822.335)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.454.934.706	(1.646.822.335)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>469</b>	<b>(62)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.038.836.946	283.693.401.454
Chi phí nhân công	24.119.456.368	23.322.776.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.351.350.070	26.271.088.922
Hoàn nhập dự phòng	(2.528.445.955)	(4.390.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.975.908.333	70.227.088.796
Chi phí khác bằng tiền	18.320.177.794	13.186.320.822
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>390.277.283.556</b>	<b>412.310.676.169</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền	291.599.621	-	-	291.599.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.052.492.928	752.007.661	-	21.804.500.589
	<b>21.344.092.549</b>	<b>752.007.661</b>	<b>-</b>	<b>22.096.100.210</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	359.722.016	-	-	359.722.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.019.255.010	676.832.085	-	28.696.087.095
	<b>28.378.977.026</b>	<b>676.832.085</b>	<b>-</b>	<b>29.055.809.111</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	317.959.504.475	3.321.584.000	-	321.281.088.475
Phải trả người bán, phải trả khác	54.630.742.847	-	-	54.630.742.847
Chi phí phải trả	765.582.403	-	-	765.582.403
	<b>373.355.829.725</b>	<b>3.321.584.000</b>	<b>-</b>	<b>376.677.413.725</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	290.761.080.328	4.428.784.000	-	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	61.931.196.144	-	-	61.931.196.144
Chi phí phải trả	761.013.492	-	-	761.013.492
	<b>353.453.289.964</b>	<b>4.428.784.000</b>	<b>-</b>	<b>357.882.073.964</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>380.817.027.553</b>	<b>381.979.974.345</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	345.262.722.315	370.138.405.617
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	3.404.338.868	2.882.951.817
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	23.924.731.345	4.564.532.272
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	7.033.104.800	2.371.972.170
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	30.879.300	55.279.740
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	1.161.250.925	1.966.832.729

**Giao dịch với bên liên quan (Tiếp)**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>203.923.758.358</b>	<b>226.680.770.140</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	161.100.431.058	182.759.467.240
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	11.551.232.000	10.916.952.000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	31.053.453.300	32.479.745.700
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	158.642.000	464.605.200

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>		
- Mai Thế Loan	Chủ tịch	24.000.000
- Mai Thanh Hải	Thành viên	12.000.000
- Mai Anh Tuấn	Thành viên	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	Thành viên	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	Thành viên	12.000.000
	-	<b>72.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>		
- Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	12.000.000
- Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	6.000.000
- Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	6.000.000
	-	<b>24.000.000</b>

Năm 2023 sản lượng sản xuất và tiêu thụ, và lợi nhuận sau thuế chưa đạt kế hoạch. Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023. Thù lao năm 2024 được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, do đó 06 tháng đầu năm 2024 chưa thực hiện tạm ứng thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

**Tiền lương, thưởng [và các khoản lợi ích khác] của Giám đốc và người quản lý khác**

- Mai Thanh Hải	Giám đốc	290.678.268	265.000.000
- Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	249.140.319	234.737.500
- Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm năm 2023)	-	212.582.041
- Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)	42.300.000	-
- Lê Hữu Toàn	Quản đốc xưởng sản xuất	164.697.554	161.700.000
		<b>746.816.141</b>	<b>874.019.541</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2024  
Giám đốc

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thanh Hải



**Kính gửi:** Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**
- Mã chứng khoán: **VCX.**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.**
- Điện thoại: **02163.886.301** Fax: **02163.886.303.**

Ngày 14 tháng 08 năm 2024 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét, chúng tôi xin giải trình một số nội dung sau:

**1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2023:**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.454.934.706	(1.646.822.335) đồng

Theo đó thì kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 lãi 12,4 tỷ đồng, kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 lỗ 1,6 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do: Tuy doanh thu bán hàng giảm nhưng giá vốn hàng bán và chi phí tài chính giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Đó đó kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 lãi nhiều hơn 6 tháng đầu năm 2023.

**2. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:**

Nguyên nhân chủ yếu là do: 6 tháng đầu năm 2024 giá nguyên vật liệu đầu vào giảm đặc biệt là giá than giảm đáng kể dẫn đến giá thành sản xuất, giá vốn hàng bán giảm. Mặt khác chi phí lãi vay giảm nên chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 lãi; chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
CỘNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG  
YÊN BÌNH  
H. YÊN BÌNH - T. YÊN BÁI  
KÊ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Nguyệt